

THÔNG BÁO
Về việc tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2024

Căn cứ Quyết định số 666/QĐ-ĐHDL ngày 31/5/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ và Biên bản số 508 /BB-ĐHDL ngày 29/3/2024 của Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Điện lực phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ các ngành năm 2024.

Trường Đại học Điện lực thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2024 như sau:

I. Các ngành tuyển sinh

1.1. Khối ngành kỹ thuật (V)

- Tổng chỉ tiêu: 180
- Các ngành gồm:

STT	Ngành	Mã số	Chỉ tiêu năm 2024
1	Kỹ thuật điện	8520201	30
2	Kỹ thuật điện tử	8520203	30
3	Kỹ thuật năng lượng	8520135	30
4	Công nghệ thông tin	8480201	30
5	Quản lý năng lượng	8510602	30
6	Quản lý công nghiệp	8510601	30

1.2. Khối ngành kinh tế (III)

- Tổng chỉ tiêu: 30
- Ngành: Quản trị Kinh doanh

STT	Ngành	Mã số	Chỉ tiêu năm 2024
1	Quản trị Kinh doanh	8340101	30

II. Kế hoạch và phương thức tuyển sinh

2.1. Kế hoạch tuyển sinh

- Đợt 1: tháng 8 năm 2024
- Đợt 2: tháng 12 năm 2024

- Các đợt xét tuyển có thể được điều chỉnh phù hợp tùy theo hồ sơ đăng ký dự tuyển.

2.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Cách thức xét tuyển căn cứ số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển, căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành đào tạo, điểm xét tuyển là điểm trung bình học tập (gồm cả các học phần bổ sung kiến thức nếu có) và điểm ưu tiên theo đối tượng. Cách tính điểm xét tuyển thạc sĩ được thực hiện theo hướng dẫn tại *Phụ lục 1*.

III. Hình thức đào tạo, thời gian đào tạo và địa điểm đào tạo

3.1. Hình thức và thời gian đào tạo: Chính quy (1,5 năm); Vừa học vừa làm (02 năm)

3.2. Địa điểm: tại Trường Đại học Điện lực

IV. Đối tượng và điều kiện dự thi

4.1. Yêu cầu đối với người dự tuyển

- a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp;
- b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- c) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

4.2. Ngành phù hợp được nêu tại Điểm a, Mục 4.1 là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho học viên nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ. Đối với các ngành quản trị và quản lý đào tạo theo định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị và quản lý.

4.3. Ứng viên dự tuyển đáp ứng được yêu cầu quy định tại Điểm b Mục 4.1 khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận sau:

- a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;
- b) Bằng tốt nghiệp đại học trở lên do Trường cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ

Bậc 3 hoặc tương đương trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Giấy chứng nhận tiếng Anh đạt trình độ tương đương từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Trường cấp trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp chứng nhận đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại *Phụ lục 2* của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực đến ngày đăng ký dự tuyển.

4.4. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký học theo các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) được giảng dạy bằng tiếng Việt.

4.5. Điều kiện về lý lịch

Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

4.6. Điều kiện về sức khoẻ

Có đủ sức khoẻ để học tập. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học trường Đại học Điện lực sẽ xem xét, quyết định cho dự tuyển tùy tình trạng sức khoẻ và yêu cầu của chuyên ngành đào tạo.

V. Đối tượng và chính sách ưu tiên

5.1. Đối tượng ưu tiên

- a) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- b) Con liệt sĩ;
- c) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- d) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Mục f;
- e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học;
- f) Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong

quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này người dự tuyển phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

5.2. Chính sách ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Khoản 5.1 Điều này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 0.25 điểm vào điểm xét tuyển (theo thang điểm 4).

VI. Hồ sơ dự tuyển (theo mẫu, xếp theo thứ tự)

1. Đơn đăng ký dự tuyển (theo mẫu quy định của Trường);
2. Lý lịch khoa học của người dự tuyển (theo mẫu quy định của Trường);
3. Bài luận cá nhân giới thiệu về bản thân, mục đích học tập, kỹ năng, kinh nghiệm công tác (theo mẫu quy định của Trường);
4. Bản sao công chứng Bằng và Bảng điểm đại học. Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải nộp thêm Bản xác nhận văn bằng đại học của cục Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
5. Bản sao công chứng kết quả học chuyển đổi, bổ sung kiến thức (đối với người dự tuyển phải học bổ sung kiến thức);
6. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương;
7. Bản sao giấy khai sinh và thẻ Căn cước công dân;
8. Giấy chứng nhận sức khỏe có xác nhận của Bệnh viện đa khoa trong vòng 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển;
9. Các giấy tờ ưu tiên (nếu có).

VII. Thời gian, địa điểm nhận hồ sơ tuyển sinh

7.1. Thời gian phát hành và nhận hồ sơ

- Đợt 1: Từ ngày 01/4/2024 đến hết ngày 01/7/2024. Người dự tuyển thuộc diện học bổ sung kiến thức phải nộp hồ sơ trước ngày 15/6/2024.
- Đợt 2: Từ ngày 15/8/2024 đến hết ngày 01/11/2024. Người dự tuyển thuộc diện học bổ sung kiến thức phải nộp hồ sơ trước ngày 20/10/2024.

Hồ sơ đã nộp không phát hành trở lại.

7.2. Địa điểm phát hành và nhận hồ sơ

Tại Phòng Đào tạo Sau Đại học - Phòng A405 - tầng 4 nhà A - Trường Đại học Điện lực - số 235 đường Hoàng Quốc Việt, Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại liên hệ: 0916866996 (Đ/c Bùi Thị Phương, Phòng ĐTSĐH); 0947938888 (Đ/c Lê Hồng Phương, Phòng ĐTSĐH); 0975187698 (Đ/c Đàm Thị Thanh Thủy).

VIII. Thời gian, địa điểm học bổ sung kiến thức, lịch xét tuyển và kế hoạch học tập

8.1. Thời gian học bổ sung kiến thức, lịch xét tuyển và kế hoạch học tập

- Đợt 1:

- + Thời gian học bổ sung kiến thức: từ ngày 20/6/2024 đến 20/7/2024, học vào các ngày thứ Bảy, chủ Nhật và các buổi tối.
- + Lịch xét tuyển: từ ngày 10/8/2024 đến 15/8/2024.
- + Thời gian công bố kết quả xét tuyển: trước 20/8/2024
- + Kế hoạch học tập học kỳ 1: dự kiến trước 10/9/2024

- Đợt 2:

- + Thời gian học bổ sung kiến thức: từ ngày 25/10/2024 đến 25/11/2024, học vào các ngày thứ Bảy, chủ Nhật và các buổi tối.
- + Lịch xét tuyển: từ ngày 05/12/2024 đến 10/12/2024.
- + Thời gian công bố kết quả xét tuyển: trước 15/12/2024
- + Kế hoạch học tập học kỳ 1: dự kiến trước 10/01/2025

8.2. Hình thức học và địa điểm học

- Hình thức học bổ sung kiến thức: trực tiếp hoặc trực tuyến (nếu số lượng người dự tuyển học bổ sung kiến thức dưới 05 người).
- Địa điểm tổ chức học bổ sung kiến thức được tổ chức tại Trường Đại học Điện lực; Số 235 Hoàng Quốc Việt, thành phố Hà Nội.

IX. Kinh phí tuyển sinh và đào tạo khoá học

9.1. Kinh phí tuyển sinh

- Lệ phí đăng ký tuyển sinh: 50.000 đồng/ hồ sơ;
- Lệ phí dự tuyển: 500.000 đồng/ ứng viên;
- Lệ phí học bổ sung kiến thức: khối kinh tế (431.000 đ/tín chỉ); khối kỹ thuật (523.000đ/ tín chỉ).

9.2. Kinh phí đào tạo khoá học

Học phí được công bố theo Thông báo mức thu học phí hàng năm của Trường Đại học Điện lực, mức tăng tối đa 10%/ năm.



X. THÔNG TIN LIÊN HỆ**PHÒNG ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC - TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**

Địa chỉ: Phòng A405, tầng 4, nhà A, Trường Đại học Điện lực

Số 235 đường Hoàng Quốc Việt, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Website (trường ĐHDL): <http://epu.edu.vn>;

Website (Phòng Đào tạo SDH): <http://dgs.epu.edu.vn>;

Email (Phòng Đào tạo SDH): dgs@epu.edu.vn

Trường Đại học Điện lực trân trọng thông báo để những cá nhân có đủ điều kiện dự tuyển thạc sĩ được biết, đăng ký và nộp hồ sơ dự tuyển đúng hạn./. 

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục & Đào tạo (để b/c);
- Bộ Công thương (để b/c);
- Ban Giám hiệu (để biết);
- Hội đồng tuyển sinh năm 2024 ĐHDL;
- Đăng Website Trường ĐHDL;
- Lưu: VT; ĐTSĐH, Doanh LT (100).

HIỆU TRƯỞNG



Đinh Văn Châu

Phụ lục 1: Hướng dẫn tính điểm xét tuyển thạc sĩ

(Kèm theo Thông báo số 51/TB-ĐHDL ngày 02 tháng 4 năm 2024)

Điểm xét tuyển trong tuyển sinh thạc sĩ được tính bằng điểm trung bình học tập và điểm ưu tiên theo đối tượng, theo nguyên tắc từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu xét tuyển của từng ngành tuyển sinh.

Gọi điểm xét tuyển là ĐXT, thì $\text{ĐXT} = A + B$,

- A là điểm trung bình học tập, lẻ đến 02 chữ số thập phân và được tính như sau:

$$A = \frac{A_1.n_1 + A_2.n_2}{n_1 + n_2}$$

trong đó:

- + A_1 : Điểm trung bình chung toàn khoá học trong chương trình đại học;
- + n_1 : Tổng số tín chỉ trong chương trình đại học;
- + A_2 : Điểm trung bình chung các học phần học bổ sung kiến thức (nếu có) trước khi xét tuyển;
- + n_2 : Tổng số tín chỉ các học phần bổ sung kiến thức của các thí sinh tốt nghiệp ngành gần với ngành dự tuyển;
- B là điểm ưu tiên theo đối tượng (0,25);

Lưu ý: Điểm xét tuyển trong tuyển sinh thạc sĩ của Nhà trường được tính theo thang điểm tích lũy trong đào tạo tín chỉ (thang điểm 4). Trường hợp thí sinh dự tuyển tốt nghiệp đại học hệ niên chế, các thành phần trong công thức tính điểm lấy theo thang của điểm trung bình toàn khóa học (thang điểm 10), sau đó A sẽ được quy đổi sang thang điểm 4 theo bảng sau:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4	TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4
1	5,00÷5,22	2,00	12	7,63÷7,86	3,10
2	5,23÷5,46	2,10	13	7,87÷8,10	3,20
3	5,47÷5,7	2,20	14	8,11÷8,34	3,30
4	5,71÷5,94	2,30	15	8,35÷8,58	3,40
5	5,95÷6,18	2,40	16	8,59÷8,82	3,50
6	6,19÷6,42	2,50	17	8,83÷9,06	3,60
7	6,43÷6,66	2,60	18	9,07÷9,3	3,70
8	6,67÷6,90	2,70	19	9,31÷9,54	3,80
9	6,91÷7,14	2,80	20	9,55÷9,78	3,90
10	7,15÷7,38	2,90	21	9,79÷10,0	4,00
11	7,39÷7,62	3,00			

Phụ lục 2: Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và các học phần bổ sung kiến thức dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ

(Kèm theo Thông báo số 519/TB-ĐHDL ngày 02 tháng 4 năm 2024)

Đối tượng	Tên ngành/ chuyên ngành	Môn học bổ sung kiến thức
1. Ngành kỹ thuật điện		
<i>Ngành đúng và ngành phù hợp</i>	1. Kỹ thuật điện; 2. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; 3. Các ngành có tên khác thuộc lĩnh vực Điện, Điện tử và Tự động hoá nhưng chương trình đào tạo khác dưới 10% tổng số tiết tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành so với chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử của Trường Đại học Điện lực.	Không phải học bổ sung
<i>Ngành gần</i>	1. Kỹ thuật điện tử - viễn thông; 2. Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá; 3. Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; 4. Các ngành khác các lĩnh vực trên nhưng chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành so với chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử của Trường Đại học Điện lực và các ngành được hội đồng khoa chấp nhận.	1. Lý thuyết mạch (02 TC) 2. Máy điện (02 TC) 3. Phân tích chế độ hệ thống điện (02 TC)) 4. Bảo vệ rơ le (02 TC) 5. Phần điện trong nhà máy điện và trạm biến áp (02 TC)
2. Ngành Quản lý năng lượng		
<i>Ngành đúng và ngành phù hợp (Nhóm 1)</i>	1. Có bằng tốt nghiệp ngành Quản lý năng lượng không quá 5 năm tính đến thời điểm dự tuyển; 2. Có bằng tốt nghiệp ngành Quản lý công nghiệp do Trường Đại học điện lực cấp không quá 5 năm tính đến thời điểm dự tuyển.	Không phải học bổ sung kiến thức
<i>Ngành gần (Nhóm 2)</i>	1. Các ngành thuộc nhóm ngành <i>Kinh doanh – quản lý</i> (Danh mục giáo dục đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo); 2. Các ngành thuộc nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật (Danh mục giáo dục đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo) được dự thi sau khi hoàn thành chương trình học bổ sung kiến thức;	1. Vận hành kinh tế hệ thống điện (03 TC); 2. Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (03 TC) ; 3. Cơ sở kinh tế năng lượng (02 TC)

<i>Ngành khác (Nhóm 3)</i>	Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành không thuộc nhóm 1 và nhóm 2 sẽ do Hội đồng Khoa xem xét cụ thể theo quy định.	Hội đồng Khoa xem xét
3. Ngành Quản lý công nghiệp		
<i>Ngành đúng và ngành phù hợp (Nhóm 1)</i>	1. Có bằng tốt nghiệp ngành Quản lý công nghiệp không quá 5 năm tính đến thời điểm dự tuyển; 2. Có bằng tốt nghiệp ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng do Trường Đại học Điện lực cấp không quá 5 năm tính đến thời điểm dự tuyển.	Không phải học bổ sung kiến thức
<i>Ngành gần (Nhóm 2)</i>	1. Các ngành thuộc nhóm ngành <i>Kinh doanh – quản lý</i> (Danh mục giáo dục đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo); 2. Các ngành thuộc nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật (Danh mục giáo dục đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo) được dự thi sau khi hoàn thành chương trình học bổ sung kiến thức;	1. Kinh tế công nghiệp (02 TC) 2. Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (03 TC) 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật (02 TC)
<i>Ngành khác (Nhóm 3)</i>	Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành không thuộc nhóm 1 và nhóm 2 sẽ do Hội đồng Khoa xem xét cụ thể theo quy định.	Hội đồng Khoa xem xét
4. Ngành Kỹ thuật điện tử		
<i>Ngành đúng và ngành phù hợp (Nhóm 1)</i>	1. Ngành đúng với chuyên ngành đào tạo: Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông. 2. Ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật điện, điện tử	Không phải học bổ sung kiến thức
<i>Ngành gần (Nhóm 2)</i>	1. Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa; 2. Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa; 3. Kỹ thuật cơ điện tử; 4. Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử; 5. Kỹ thuật y sinh; 6. Công nghệ thông tin.	1. Lý thuyết mạch 1 (02 TC); 2. Xử lý tín hiệu số (03 TC); 3. Điện tử tương tự 1 (03 TC)
<i>Ngành khác (Nhóm 3)</i>	Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành không thuộc nhóm 1 và nhóm 2 sẽ do Hội đồng Khoa xem xét cụ thể theo quy định.	Hội đồng Khoa xem xét

5. Ngành Kỹ thuật năng lượng		
<i>Ngành đúng và phù hợp</i>	1. Có bằng tốt nghiệp ngành Công nghệ kỹ thuật năng lượng, ngành Kỹ thuật năng lượng, ngành Kỹ thuật nhiệt, ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt không quá 5 năm tính đến thời điểm dự tuyển; 2. Có bằng tốt nghiệp ngành Công nghệ kỹ thuật năng lượng, ngành Kỹ thuật nhiệt do Trường Đại học điện lực cấp không quá 5 năm tính đến thời điểm dự tuyển.	Không phải học bổ sung kiến thức
<i>Ngành gần</i>	Người có bằng tốt nghiệp đại học gần với ngành đào tạo thạc sĩ Kỹ thuật năng lượng phải học bổ sung kiến thức gồm: 1. Nhóm 1: Tốt nghiệp các chuyên ngành thuộc nhóm ngành: Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật điện-điện tử-tự động hóa. 2. Nhóm 2: Tốt nghiệp chuyên ngành máy và thiết bị CN sinh học – CN thực phẩm thuộc nhóm ngành Công nghệ chế biến thủy sản (52540105), Kỹ thuật hạt nhân, Công nghệ kỹ thuật hạt nhân, Vật lý kỹ thuật. Với đối tượng tốt nghiệp các chuyên ngành thuộc nhóm ngành gần, được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức với chương trình 5 học phần tương ứng (10 TC).	Nhóm 1: 1. Nhiệt động kỹ thuật (02TC) 2. Truyền nhiệt (02TC) 3. Thiết bị trao đổi nhiệt (02TC) 4. Kỹ thuật lạnh (02TC) 5. Điều hoà không khí (02TC) Nhóm 2: 1. Nhiệt động kỹ thuật (02TC) 2. Truyền nhiệt (02TC) 3. Thiết bị trao đổi nhiệt (02TC) 4. Bơm quạt máy nén (02TC) 5. Nhà máy nhiệt điện (02TC)
<i>Ngành khác</i>	Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành không thuộc nhóm 1 và nhóm 2 sẽ do Hội đồng Khoa xem xét cụ thể theo quy định.	Hội đồng Khoa xem xét
6. Ngành Quản trị kinh doanh		
<i>Ngành đúng và ngành phù hợp (Nhóm 1)</i>	Ngành Quản trị kinh doanh (7340101), nhóm ngành Kinh doanh (73401)	Không phải học bổ sung kiến thức
<i>Ngành gần 1 (Nhóm 2)</i>	Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh doanh và quản lý (nhưng không thuộc nhóm 73401), Kinh tế học (73101), Khoa học chính trị (73102), Luật (738), Quản lý công nghiệp (75106), Quản lý xây dựng (75803), Du lịch (78101), Khách sạn, nhà hàng (78102), Quản lý tài nguyên và môi trường (78501)	1. Phương pháp tối ưu trong kinh tế (02 TC); 2. Quản trị Marketing (02 TC) 3. Quản trị nguồn nhân lực (02 TC)

<i>Ngành gần 2 (Nhóm 3)</i>	Các ngành thuộc nhóm ngành Báo chí và truyền thông (73201), Toán và thống kê (746), Máy tính và công nghệ thông tin (748), Công nghệ kỹ thuật (751), Kỹ thuật (752), Sản xuất và chế biến (754), Dịch vụ vận tải (784)	1. Quản trị học (02 TC); 2. Cơ sở quản lý tài chính (02 TC); 3. Phương pháp tối ưu trong kinh tế (02 TC); 4. Quản trị Marketing (02 TC); 5. Quản trị nguồn nhân lực (02 TC).
7. Ngành công nghệ thông tin		
<i>Ngành đúng và phù hợp (Nhóm 1)</i>	Công nghệ thông tin (7480201); An toàn thông tin (7480202); Khoa học máy tính (7480101); Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (7480102); Kỹ thuật phần mềm (7480103); Hệ thống thông tin (7480104); Kỹ thuật máy tính (7480106); Công nghệ kỹ thuật máy tính (7480108); Các ngành có tên khác thuộc lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin nhưng chương trình đào tạo khác dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành so với chương trình đào tạo trình độ đại học ngành công nghệ thông tin của Trường Đại học Điện lực. Tất cả các trường hợp trên được cấp bằng không quá 5 năm tính đến thời điểm dự tuyển.	Không phải học bổ sung kiến thức
<i>Ngành gần (Nhóm 2)</i>	Sư phạm tin học (7140210); Truyền thông đa phương tiện (7320104); Thương mại điện tử (7340122); Hệ thống thông tin quản lý (7340405); Toán học (7460101); Khoa học tính toán (7460107); Toán ứng dụng (7460112); Toán cơ (7460115); Toán tin (7460117); Thống kê (7460201); Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (7510203); Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (7510301); Công nghệ kỹ thuật điện tử-viễn thông (7510302); Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (7510303); Kỹ thuật cơ điện tử (7520114); Kỹ thuật điện tử - viễn thông (7520207); Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (7520216); Các ngành khác các lĩnh vực trên nhưng chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành so với chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin của Trường Đại học Điện lực. Các trường hợp được cấp bằng trong nhóm 1 nhưng quá 5 năm đến thời điểm dự tuyển cũng phải học bổ sung kiến thức.	1. Công nghệ phần mềm (02 TC); 2. Nguyên lý lập trình hướng đối tượng (02 TC); 3. Nhập môn cấu trúc dữ liệu và giải thuật (02 TC).

<i>Ngành khác (Nhóm 3)</i>	Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành không thuộc nhóm 1 và nhóm 2 sẽ do Hội đồng Khoa xem xét cụ thể theo quy định	Hội đồng Khoa xem xét
--------------------------------	---	-----------------------

Phụ lục 3: Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

(Kèm theo Thông báo số 519/TB-ĐHĐL ngày 02 tháng 4 năm 2024)

STT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ / Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0-5.0	5.5-6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/Linguaskill. Thang điểm từ: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill. Thang điểm từ: 160-179
		TOEIC (04 kỹ năng)	Nghe: 275-399	Nghe: 400-489
			Đọc: 275-384	Đọc: 385-454
			Nói: 120-159	Nói: 160-179
			Viết: 120-149	Viết: 150-179
		Aptis ESOL International Certificate (Aptis ESOL)	B1	B2
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2	Level 3
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe-Institut	Goethe- Zertifikat B1	Goethe- Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4

5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2
7	Các chứng chỉ tiếng Anh nước ngoài khác được Bộ GD&ĐT cấp phép (cập nhật theo các Quyết định ban hành của BGD&ĐT)			

Chú ý:

+ Các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ nước ngoài người dự tuyển phải thi tại các đơn vị liên kết thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép. Người dự tuyển cần cập nhật thông tin về các đơn vị liên kết trên trang Web của Cục quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo (<https://vqa.moet.gov.vn>) và nghiên cứu các quy định tại Thông tư 11/2022/TT-BGD&ĐT ngày 26/7/2022.

+ Các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ nước ngoài thi theo hình thức Home Edition hoặc Online *không được áp dụng* trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ tại Trường Đại học Điện lực.

Phụ lục 4: Danh sách các đơn vị được BGD&ĐT cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ Ngoại ngữ (tiếng Anh) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

(Kèm theo Thông báo số 519 /TB-ĐHDL ngày 02 tháng 4 năm 2024)

STT	Cơ sở đào tạo	Chứng chỉ B1 – Tiếng Anh
1	Trường đại học Ngoại Ngữ- Đại học Quốc gia Hà Nội	x
2	Trường đại học Hà Nội	x
3	Trường đại học Sư phạm Hà Nội	x
4	Đại học Thái Nguyên	x
5	Trường đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng	x
6	Trường đại học Ngoại Ngữ - Đại học Huế	x
7	Trường đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	x
8	Trường đại học Cần Thơ	x
9	Trường đại học Vinh	x
10	Học viện An ninh nhân dân	x
11	Trường đại học Sài Gòn	x
12	Trường đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh	x
13	Trường đại học Trà Vinh	x
14	Trường đại học Văn Lang	x
15	Trường đại học Quy Nhơn	x
16	Trường đại học Tây Nguyên	x
17	Trường đại học Công nghiệp TP.Hồ Chí Minh	x
18	Học viện Báo chí và tuyên truyền	x
19	Trường đại học Công thương TP.Hồ Chí Minh	x
20	Học viện Khoa học quân sự	x
21	Trường ĐH Thương Mại	x
22	Học viện Cảnh sát nhân dân	x
23	Trường ĐH khoa học xã hội và nhân văn (ĐHQG TP.HCM)	x
24	Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP.HCM	x
25	Đại học Bách khoa Hà Nội	x
26	Trường Đại học Nam Cần Thơ	x
27	Trường Đại học Ngoại thương	x
28	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	x
29	Trường Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh	x
30	Trường Đại học Lạc Hồng	x
31	Các cơ sở khác được BGD&ĐT cấp phép (cập nhật theo các văn bản của BGD&ĐT)	

